

CHẤT LƯỢNG NƯỚC KIỂM TRA ĐỊNH KỲ TẠI CÁC NHÀ MÁY NƯỚC VÀ MẠNG LƯỚI
(THÁNG 09/2024)

STT	Vị trí lấy mẫu	Ngày nhận mẫu	Mã mẫu	Mùi, vị	Màu sắc	Độ Đục	pH	Amoni	NO2-	NO3-	Chỉ số Pecmanganat	Clorua	Độ cứng	FeTP	Mn	As	Vi sinh		Clo dư
																	Coliforms	E.coli	
																	CFU/100ml	CFU/100ml	
QCVN 01-1:2018/BYT						NTU		mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	CFU/100ml	CFU/100ml	mg/l
						2	6.0-8.5	0.3	0.05	2	2	250	250	0.3	0.1	0.01	<3	< 1	0.2-1.0
1	NMN Yên Phụ																		
1.1	Bơm II Yên Phụ (0924.60.10)	12/09/2024	0924.1234/4871	Không có mùi, vị lạ	KPH (LOD= 3 TCU)	0.040	7.42	0	0	0.6	0.512	27.50	129	0	KPH (LOD = 0.025)	0.006427	0	0	0.44
1.2	Nhà khách số 8 Chu Văn An (0924.60.10.1)	12/09/2024	0924.1234/4872	Không có mùi, vị lạ	KPH (LOD= 3 TCU)	0.040	7.36	0	0	0.8	0.384	27.14	218	0	KPH (LOD = 0.025)	0.006159	0	0	0.3
1.3	130 Thụy Khuê - Tiểu học Chu Văn An (0924.60.10.2)	12/09/2024	0924.1234/4873	Không có mùi, vị lạ	KPH (LOD= 3 TCU)	0.040	7.46	0	0	0.6	0.448	27.86	220	0	KPH (LOD = 0.025)	0.005953	1	0	0.33
1.4	298 Vạn Bảo- Ngoại Giao Đoàn (0924.60.10.3)	12/09/2024	0924.1234/4874	Không có mùi, vị lạ	KPH (LOD= 3 TCU)	0.080	7.76	0	0	0.7	0.384	28.21	214	0	KPH (LOD = 0.025)	0.005601	0	0	0.3
1.5	216 Đội Cấn (0924.60.10.4)	12/09/2024	0924.1234/4875	Không có mùi, vị lạ	KPH (LOD= 3 TCU)	0.040	7.41	0	0	0.7	0.32	27.50	219	0	KPH (LOD = 0.025)	<0.0055	0	0	0.35
1.6	210 Đội Cấn (0924.60.10.5)	12/09/2024	0924.1234/4876	Không có mùi, vị lạ	KPH (LOD= 3 TCU)	0.010	7.43	0	0	0.8	0.384	27.50	219	0	KPH (LOD = 0.025)	0.005885	0	0	0.3
2	NMN Ngõ Sĩ Liên																		
2.1	Bơm II Ngõ Sĩ Liên (0924.60.3)	16/09/2024	0924.1258/4944	Không có mùi, vị lạ	KPH (LOD= 3 TCU)	0.120	7.25	0	0	1.1	0.256	19.64	135	0.03	KPH (LOD = 0.025)	KPH (LOD = 0.003)	0	0	0.65
2.2	Số 1 Lương Sứ C (0924.60.3.1)	16/09/2024	0924.1258/4945	Không có mùi, vị lạ	KPH (LOD= 3 TCU)	0.090	7.37	0	0	1.1	0.256	19.64	135	0.04	KPH (LOD = 0.025)	KPH (LOD = 0.003)	0	0	0.5
2.3	156/88 Linh Quang (0924.60.3.2)	16/09/2024	0924.1258/4946	Không có mùi, vị lạ	KPH (LOD= 3 TCU)	0.080	7.32	0	0	0.8	0.192	18.93	137	0.06	KPH (LOD = 0.025)	KPH (LOD = 0.003)	0	0	0.44
2.4	Tập thể A8 Văn Chương (0924.60.3.3)	16/09/2024	0924.1258/4947	Không có mùi, vị lạ	KPH (LOD= 3 TCU)	0.100	7.32	0	0	0.9	0.192	19.29	136	0.02	KPH (LOD = 0.025)	KPH (LOD = 0.003)	0	0	0.45
3	NMN Mai Dịch																		
3.1	Bơm II Mai Dịch (0924.60.1)	12/09/2024	0924.1235/4882	Không có mùi, vị lạ	KPH (LOD= 3 TCU)	0.050	7.35	0	0	0.5	0.192	25	139	0	KPH (LOD = 0.025)	0.005522	0	0	0.64
3.2	Chung cư Goldmark City (0924.60.1.1)	12/09/2024	0924.1235/4883	Không có mùi, vị lạ	KPH (LOD= 3 TCU)	0.050	7.28	0	0	0.4	0.448	24.64	137	0	KPH (LOD = 0.025)	0.005696	0	0	0.45
3.3	Số 1 Hồ Tùng Mậu (0924.60.1.2)	12/09/2024	0924.1235/4884	Không có mùi, vị lạ	KPH (LOD= 3 TCU)	0.070	7.31	0	0	0.6	0.448	23.93	146	0	KPH (LOD = 0.025)	0.005756	0	0	0.5
3.4	302 Hoàng Công Chất (0924.60.1.3)	12/09/2024	0924.1235/4885	Không có mùi, vị lạ	KPH (LOD= 3 TCU)	0.080	7.51	0	0	0.6	0.256	24.64	138	0	KPH (LOD = 0.025)	< 0.0055	0	0	0.4
3.5	Số 8 ngõ 304 Hồ Tùng Mậu (0924.60.1.4)	12/09/2024	0924.1235/4886	Không có mùi, vị lạ	KPH (LOD= 3 TCU)	0.040	7.22	0	0	0.6	0.576	24.29	145	0	KPH (LOD = 0.025)	0.005874	0	0	0.41

for

**CHẤT LƯỢNG NƯỚC KIỂM TRA ĐỊNH KỲ TẠI CÁC NHÀ MÁY NƯỚC VÀ MẠNG LƯỚI
(THÁNG 09/2024)**

STT	Vị trí lấy mẫu	Ngày nhận mẫu	Mã mẫu	Mùi, vị	Màu sắc	Độ đục	pH	Amoni	NO2-	NO3-	Chỉ số Pecmanganat	Clorua	Độ cứng	FeTP	Mn	As	Vi sinh		Clo dư
QCVN 01-1:2018/BYT						NTU		mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	Coliforms	E.coli	
						2	6.0-8.5	0.3	0.05	2	2	250	250	0.3	0.1	0.01	CFU/100ml	CFU/100ml	mg/l
4	NMN Cáo Đình																		
4.1	Bơm II Cáo Đình (0924.60.4)	12/09/2024	0924.1235/4877	Không có mùi, vị lạ	KPH (LOD= 3 TCU)	0.040	6.99	0	0	0.4	0.32	7.14	87	0	KPH (LOD = 0.025)	KPH (LOD = 0.003)	0	0	0.44
4.2	403 Xuân Đình (0924.60.4.1)	12/09/2024	0924.1235/4878	Không có mùi, vị lạ	KPH (LOD= 3 TCU)	0.060	6.98	0	0	0.6	0.256	7.50	91	0	KPH (LOD = 0.025)	KPH (LOD = 0.003)	0	0	0.3
4.3	525 Xuân Đình (0924.60.4.2)	12/09/2024	0924.1235/4879	Không có mùi, vị lạ	KPH (LOD= 3 TCU)	0.040	7.12	0	0	0.4	0.32	7.50	99	0	KPH (LOD = 0.025)	KPH (LOD = 0.003)	1	0	0.33
4.4	Chung cư N03 T6 Ngoại giao đoàn (0924.60.4.3)	12/09/2024	0924.1235/4880	Không có mùi, vị lạ	KPH (LOD= 3 TCU)	0.110	7.03	0	0	0.7	0.192	7.14	97	0	KPH (LOD = 0.025)	KPH (LOD = 0.003)	0	0	0.3
4.5	Khách sạn Hoa Anh Đào 705 Lạc Long Quân (0924.60.4.4)	12/09/2024	0924.1235/4881	Không có mùi, vị lạ	KPH (LOD= 3 TCU)	0.190	7.38	0	0	0.3	0.64	9.29	87	0	KPH (LOD = 0.025)	KPH (LOD = 0.003)	0	0	0.35
5	NMN Lương Yên																		
5.1	Bơm II Lương Yên 2 (0924.60.5)	13/09/2024	0924.1244/4910	Không có mùi, vị lạ	KPH (LOD= 3 TCU)	0.060	7.55	0	0	0.6	0.32	6.67	119	0	KPH (LOD = 0.025)	0.008975	0	0	0.65
5.2	63 Lương Yên (0924.60.5.1)	13/09/2024	0924.1244/4911	Không có mùi, vị lạ	KPH (LOD= 3 TCU)	0.040	7.55	0	0	0.6	0.256	5.88	133	0.02	KPH (LOD = 0.025)	0.008228	0	0	0.5
5.3	135 Lô Đức (0924.60.5.2)	13/09/2024	0924.1244/4912	Không có mùi, vị lạ	KPH (LOD= 3 TCU)	0.050	7.56	0	0	0.6	0.448	6.67	101	0	KPH (LOD = 0.025)	0.007964	0	0	0.5
5.4	38A Hàng Chuối (0924.60.5.3)	13/09/2024	0924.1244/4913	Không có mùi, vị lạ	KPH (LOD= 3 TCU)	0.040	7.63	0	0	0.5	0.832	6.67	109	0	KPH (LOD = 0.025)	0.008925	0	0	0.45
6	NMN Nam Dư																		
6.1	Bơm II Nam Dư (0924.60.6)	13/09/2024	0924.1245/4917	Không có mùi, vị lạ	< 5	0.030	7.22	0.17	0	0.9	0.704	20	153	0	KPH (LOD = 0.025)	< 0.0055	0	0	0.5
6.2	538 Lĩnh Nam (0924.60.6.1)	13/09/2024	0924.1245/4918	Không có mùi, vị lạ	< 5	0.060	7.17	0.19	0.03	1	0.768	17.25	147	0	KPH (LOD = 0.025)	< 0.0055	0	0	0.43
6.3	34/274 Nam Dư (0924.60.6.2)	13/09/2024	0924.1245/4919	Không có mùi, vị lạ	< 5	0.060	7.25	0.19	0.03	1.1	0.64	16.86	161	0	KPH (LOD = 0.025)	< 0.0055	0	0	0.47
6.4	Chung cư Helios Tower 175 Tam Trinh (0924.60.6.3)	13/09/2024	0924.1245/4920	Không có mùi, vị lạ	< 5	0.080	7.11	0.13	0.02	1.3	0.768	17.25	158	0.07	KPH (LOD = 0.025)	< 0.0055	2	0	0.42
6.5	Chung cư Sunshine garden 13 Lĩnh Nam (0924.60.6.4)	13/09/2024	0924.1245/4921	Không có mùi, vị lạ	< 5	0.080	7.36	0.11	0.02	0.2	0.704	17.25	163	0	KPH (LOD = 0.025)	< 0.0055	1	0	0.4

Handwritten signature

**CHẤT LƯỢNG NƯỚC KIỂM TRA ĐỊNH KỲ TẠI CÁC NHÀ MÁY NƯỚC VÀ MẠNG LƯỚI
(THÁNG 09/2024)**

STT	Vị trí lấy mẫu	Ngày nhận mẫu	Mã mẫu	Mùi, vị	Màu sắc	Độ Đục	pH	Amoni	NO2-	NO3-	Chỉ số Pecmanganat	Clorua	Độ cứng	FeTP	Mn	As	Vi sinh		Clo dư
																	Coliforms	E.coli	
																	CFU/100ml	CFU/100ml	
QCVN 01-1:2018/BYT						NTU		mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	CFU/100ml	CFU/100ml	mg/l
						2	6.0-8.5	0.3	0.05	2	2	250	250	0.3	0.1	0.01	<3	< 1	0.2-1.0
7	NMN Tương Mai																		
7.1	Bơm II Tương Mai (0924.60.7)	16/09/2024	0924.1262/4959	Không có mùi, vị lạ	< 5	0.187	7.25	0.22	0	1.2	0.384	12.5	105	0	KPH (LOD = 0.025)	KPH (LOD = 0.003)	0	0	0.42
7.2	42 ngõ 151 Nguyễn Đức Cảnh (0924.60.7.1)	16/09/2024	0924.1262/4960	Không có mùi, vị lạ	< 5	0.139	7.1	0.10	0.03	1	0.512	15	126	0.01	KPH (LOD = 0.025)	KPH (LOD = 0.003)	1	0	0.35
7.3	Số 5 ngõ 151 Nguyễn Đức Cảnh (0924.60.7.2)	16/09/2024	0924.1262/4961	Không có mùi, vị lạ	< 5	0.098	7.25	0.17	0	1.2	0.256	12.5	87	0.01	KPH (LOD = 0.025)	KPH (LOD = 0.003)	2	0	0.41
7.4	Chung cư A2 229 Phố Vọng (0924.60.7.3)	16/09/2024	0924.1262/4962	Không có mùi, vị lạ	< 5	0.157	7.01	0	0	0.8	0.384	13.57	90	0.01	< 0.050	KPH (LOD = 0.003)	1	0	0.4
8	NMN Hạ Đình																		
8.1	Bơm II Hạ Đình (0924.60.8)	16/09/2024	0924.1259/4948	Không có mùi, vị lạ	< 5	0.110	7.29	0.12	0	1.2	0.448	17.14	139	0	KPH (LOD = 0.025)	< 0.0055	0	0	0.43
8.2	183 ngõ Thịnh Quang (0924.60.8.1)	16/09/2024	0924.1259/4949	Không có mùi, vị lạ	< 5	0.130	7.32	0.16	0	1.2	0.418	17.95	89	0	KPH (LOD = 0.025)	< 0.0055	0	0	0.4
8.3	37 Vĩnh Hồ (0924.60.8.2)	16/09/2024	0924.1259/4950	Không có mùi, vị lạ	< 5	0.090	7.24	0.11	0.03	1.7	0.704	18.93	93	0	KPH (LOD = 0.025)	< 0.0055	0	0	0.4
8.4	54 A8 Vĩnh Hồ (0924.60.8.3)	16/09/2024	0924.1259/4951	Không có mùi, vị lạ	< 5	0.080	7.22	0.12	0	1.2	0.448	19.29	93	0	KPH (LOD = 0.025)	< 0.0055	0	0	0.33
9	NMN Gia Lâm																		
9.1	Bơm II Gia Lâm 1 (0924.60.9)	13/09/2024	0924.1249/4926	Không có mùi, vị lạ	KPH (LOD= 3 TCU)	0.800	7.65	0	0	0.6	0.512	8.63	137	0.1	KPH (LOD = 0.025)	0.0055	0	0	0.54
9.2	Số 3 Hoàng Thế Thiện (0924.60.9.1)	13/09/2024	0924.1249/4927	Không có mùi, vị lạ	KPH (LOD= 3 TCU)	0.510	7.78	0	0	0.8	0.288	7.06	127	0.08	KPH (LOD = 0.025)	0.005933	0	0	0.45
9.3	Số 57 Tân Thụy (0924.60.9.2)	13/09/2024	0924.1249/4928	Không có mùi, vị lạ	KPH (LOD= 3 TCU)	0.540	7.93	0	0	0.8	0.192	8.24	127	0.07	KPH (LOD = 0.025)	0.006578	0	0	0.4
9.4	Số 38 Khu đô thị Giang Biên (0924.60.9.3)	13/09/2024	0924.1249/4929	Không có mùi, vị lạ	KPH (LOD= 3 TCU)	0.510	7.91	0	0	1	0.64	6.43	122	0.08	KPH (LOD = 0.025)	0.00863	0	0	0.35
9.5	Khu đô thị Vĩnh Phúc (0924.60.9.4)	13/09/2024	0924.1249/4930	Không có mùi, vị lạ	KPH (LOD= 3 TCU)	0.640	7.97	0	0	1.1	0.192	6.79	131	0.08	KPH (LOD = 0.025)	0.008565	0	0	0.42

fw

**CHẤT LƯỢNG NƯỚC KIỂM TRA ĐỊNH KỲ TẠI CÁC NHÀ MÁY NƯỚC VÀ MẠNG LƯỚI
(THÁNG 09/2024)**

STT	Vị trí lấy mẫu	Ngày nhận mẫu	Mã mẫu	Mùi, vị	Màu sắc	Độ Đục	pH	Amoni	NO2-	NO3-	Chỉ số Pecmanganat	Clorua	Độ cứng	FeTP	Mn	As	Vi sinh		Clo dư
QCVN 01-1:2018/BYT						NTU		mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	Coliforms	E.coli	
						2	6.0-8.5	0.3	0.05	2	2	250	250	0.3	0.1	0.01	CFU/100ml	CFU/100ml	mg/l
																	<3	<1	0.2-1.0
10	NMN Bắc Thăng Long																		
10.1	Bơm II Bắc Thăng Long I (0924.60.11.1)	12/09/2024	0924.1238/4893	Không có mùi, vị lạ	KPH (LOD= 3 TCU)	0.080	7.36	0	0	0.5	0.512	8.93	94	0	KPH (LOD = 0.025)	KPH (LOD = 0.003)	0	0	0.6
10.2	38 Đường Thiên Điều (0924.60.11.1)	12/09/2024	0924.1238/4895	Không có mùi, vị lạ	KPH (LOD= 3 TCU)	0.090	7.43	0	0	0.6	0.64	7.84	77	0	KPH (LOD = 0.025)	KPH (LOD = 0.003)	0	0	0.4
10.3	46 Đường Thiên Điều (0924.60.11.2)	12/09/2024	0924.1238/4896	Không có mùi, vị lạ	KPH (LOD= 3 TCU)	0.050	7.46	0	0.01	0.6	0.832	7.84	76	0	KPH (LOD = 0.025)	KPH (LOD = 0.003)	1	0	0.35
10.4	Đội 10 Hậu Dường (0924.60.11.3)	12/09/2024	0924.1238/4897	Không có mùi, vị lạ	KPH (LOD= 3 TCU)	0.100	7.42	0	0.01	0.4	0.704	8.63	79	0	KPH (LOD = 0.025)	KPH (LOD = 0.003)	0	0	0.4
10.5	Đội 8 Hậu Dường (0924.60.11.4)	12/09/2024	0924.1238/4898	Không có mùi, vị lạ	KPH (LOD= 3 TCU)	0.070	7.48	0	0.02	0.5	0.448	8.24	86	0	KPH (LOD = 0.025)	KPH (LOD = 0.003)	0	0	0.45
10.6	33 Hậu Dường (0924.60.11.5)	12/09/2024	0924.1238/4899	Không có mùi, vị lạ	KPH (LOD= 3 TCU)	0.080	7.53	0	0.02	0.5	0.512	7.06	91	0	KPH (LOD = 0.025)	KPH (LOD = 0.003)	0	0	0.43
10.7	Cuối ngõ 19, Anh Hiếu Mai Châu (0924.60.11.6)	12/09/2024	0924.1238/4900	Không có mùi, vị lạ	KPH (LOD= 3 TCU)	0.090	7.45	0	0	0.4	0.832	7.45	97	0	KPH (LOD = 0.025)	KPH (LOD = 0.003)	0	0	0.4
10.8	Nguyễn Trọng Thành Mai Châu (0924.60.11.7)	12/09/2024	0924.1238/4901	Không có mùi, vị lạ	KPH (LOD= 3 TCU)	0.070	7.52	0	0	0.6	1.024	7.84	75	0	KPH (LOD = 0.025)	KPH (LOD = 0.003)	2	0	0.31
10.9	Bà Huyền Mai Mai Châu (0924.60.11.8)	12/09/2024	0924.1238/4902	Không có mùi, vị lạ	KPH (LOD= 3 TCU)	0.050	7.5	0	0	0.6	0.512	7.45	75	0	KPH (LOD = 0.025)	KPH (LOD = 0.003)	2	0	0.3
11	NMN Ngọc Hà																		
11.1	Bơm II Ngọc Hà (0924.60.2)	12/09/2024	0924.1234/4867	Không có mùi, vị lạ	KPH (LOD= 3 TCU)	0.120	8.16	0.08	0.02	1.4	0.704	32.50	142	0	< 0.050	KPH (LOD = 0.003)	0	0	0.45
11.2	226 Vạn Phúc (0924.60.2.1)	12/09/2024	0924.1234/4868	Không có mùi, vị lạ	KPH (LOD= 3 TCU)	0.020	8.14	0.08	0.02	0.9	0.704	32.50	136	0	0.065	KPH (LOD = 0.003)	1	0	0.3
11.3	38 Linh Lang (0924.60.2.2)	12/09/2024	0924.1234/4869	Không có mùi, vị lạ	KPH (LOD= 3 TCU)	0.100	8.14	0	0.03	1.4	0.896	32.86	135	0	KPH (LOD = 0.025)	KPH (LOD = 0.003)	0	0	0.35
11.4	38 ngõ 444 Đội Cấn (0924.60.2.3)	12/09/2024	0924.1234/4870	Không có mùi, vị lạ	KPH (LOD= 3 TCU)	0.120	8.19	0	0.02	1.4	0.704	32.50	119	0	< 0.050	KPH (LOD = 0.003)	0	0	0.3

fan

CHẤT LƯỢNG NƯỚC KIỂM TRA ĐỊNH KỲ TẠI CÁC TRẠM CẤP NƯỚC VÀ MẠNG LƯỚI
(THÁNG 09/2024)

STT	Vị trí lấy mẫu	Ngày nhận mẫu	Mã mẫu	Mùi, vị	Màu sắc	Độ Đục	pH	Amoni	NO2-	NO3-	Chỉ số Pecmanga nat	Clorua	Độ cứng	FeTP	Mn	As	Vi sinh		Clo dư
																	Coliforms	E.coli	
QCVN 01-1:2018/BYT						NTU		mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	CFU/100m l	CFU/100m l	mg/l
						2	6.0-8.5	0.3	0.05	2	2	250	250	0.3	0.1	0.01	<3	<1	0.2-1.0
1	Trạm cấp nước Thụy Khuê																		
1.1	Bơm II Thụy Khuê (0924.60.18)	12/9/2024	0924.1235/ 4887	Không có mùi, vị lạ	KPH (LOD= 3 TCU)	0.11	7.66	0.24	0	0.7	0.256	36.43	214	0	KPH (LOD = 0.025)	< 0.0055	0	0	0.42
1.2	11C ngõ 189 Hoàng Hoa Thám (0924.60.18.1)	12/9/2024	0924.1235/ 4888	Không có mùi, vị lạ	KPH (LOD= 3 TCU)	0.05	7.57	0.19	0	0.7	0.384	36.79	209	0	KPH (LOD = 0.025)	< 0.0055	0	0	0.4
1.3	Chung cư 267 Hoàng Hoa Thám (0924.60.18.2)	12/9/2024	0924.1235/ 4889	Không có mùi, vị lạ	KPH (LOD= 3 TCU)	0.19	7.62	0.1	0.02	0.8	0.384	33.57	207	0	KPH (LOD = 0.025)	< 0.0055	0	0	0.4
1.4	170 dốc Ngọc Hà (0924.60.18.3)	12/9/2024	0924.1235/ 4890	Không có mùi, vị lạ	KPH (LOD= 3 TCU)	0.05	7.59	0.16	0.01	0.7	0.384	35	203	0	KPH (LOD = 0.025)	< 0.0055	2	0	0.35
2	Trạm cấp nước Vân Đồn																		
2.1	Bơm II Vân Đồn (0924.60.13)	16/09/2024	0924.1261/ 4956	Không có mùi, vị lạ	< 5	0.04	7.44	0	0	0.5	0.256	10.36	120	0	KPH (LOD = 0.025)	0.007894	0	0	0.4
2.2	Số 5 ngõ 21 Tây Kết (0924.60.13.1)	16/09/2024	0924.1261/ 4957	Không có mùi, vị lạ	< 5	0.01	7.56	0	0	0.3	0.256	10.36	121	0	KPH (LOD = 0.025)	0.007945	2	0	0.3
2.3	831 Bạch Đằng (0924.60.13.2)	16/09/2024	0924.1261/ 4958	Không có mùi, vị lạ	< 5	0.02	7.45	0	0	0.3	0.256	10.36	121	0	KPH (LOD = 0.025)	0.006887	1	0	0.33
3	Trạm cấp nước Đông Mỹ																		
3.1	Bơm II Đông Mỹ (0924.60.19)	13/09/2024	0924.1244/ 4914	Không có mùi, vị lạ	< 5	0.08	7.36	0.16	0	1.7	1.024	40	156	0	0.085	KPH (LOD = 0.003)	0	0	0.45
3.2	Ông Hợp số 51 đường Trường Thọ (0924.60.19.1)	13/09/2024	0924.1244/ 4915	Không có mùi, vị lạ	< 5	0.17	7.11	0.08	0	1.7	1.024	36.08	138	0.04	0.089	KPH (LOD = 0.003)	0	0	0.4
3.3	83 Đông Mỹ (0924.60.19.2)	13/09/2024	0924.1244/ 4916	Không có mùi, vị lạ	< 5	0.17	7.04	0.07	0	1.1	0.96	36.08	136	0	0.085	KPH (LOD = 0.003)	0	0	0.4
4	Trạm cấp nước Bạch Mai																		
4.1	Bơm II Bạch Mai (0924.60.17)	16/09/2024	0924.1257/ 4941	Không có mùi, vị lạ	< 5	0.08	7.27	0.18	0	1.5	0.512	19.29	106	0.04	< 0.050	KPH (LOD = 0.003)	0	0	0.43
4.2	Số 2 ngách 38 ngõ 15 Phương Mai (0924.60.17.1)	16/09/2024	0924.1257/ 4942	Không có mùi, vị lạ	< 5	0.09	7.13	0.02	0	1.5	0.896	18.57	113	0.06	< 0.050	KPH (LOD = 0.003)	0	0	0.35
4.3	Số 11 ngách 38 ngõ 15 Phương Mai (0924.60.17.2)	16/09/2024	0924.1257/ 4943	Không có mùi, vị lạ	< 5	0.1	7.06	0.12	0.03	1.3	1.024	18.57	107	0.07	< 0.050	KPH (LOD = 0.003)	0	0	0.3

TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHỈ TIÊU 83 CHỈ TIÊU CHO NƯỚC SAU XỬ LÝ CỦA CÁC NHÀ MÁY, TRẠM CẤP NƯỚC VÀ MẠNG ĐỢT 1 NĂM 2024

2

TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHỈ TIÊU 83 CHỈ TIÊU CHO NƯỚC SAU XỬ LÝ CỦA CÁC NHÀ MÁY, TRẠM CẤP NƯỚC VÀ MẠNG ĐỢT 1 NĂM 2024

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn tối đa cho phép	0924.60.10	0924.60.10.1	0924.60.10.2	0924.60.10.3	0924.60.10.4	0924.60.10.5	0924.60.4	0924.60.4.2	0924.60.4.3	0924.60.4.4
47	Aldicarb(*)	µg/L	10	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03
48	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine(a)	µg/L	100	<3	<3	<3	<3	<3	<3	<3	<3	<3	<3
49	Carbofuran(*)	µg/L	5	<3	<3	<3	<3	<3	<3	<3	<3	<3	<3
50	Chlorpyrifos(a)	µg/L	30	<3	<3	<3	<3	<3	<3	<3	<3	<3	<3
51	Clodane (*)	µg/L	0,2	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03
52	Chlorotoluron(a)	µg/L	30	<3	<3	<3	<3	<3	<3	<3	<3	<3	<3
53	Cyanazine(a)	µg/L	0,6	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3
54	DDT và các dẫn xuất(a)	µg/L	1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1
55	Dichloprop(*)	µg/L	100	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3
56	Fenoprop(a)	µg/L	9	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3
57	Hydroxyatrazine(a)	µg/L	200	<10	<10	<10	<10	<10	<10	<10	<10	<10	<10
58	Isoproturon(a)	µg/L	9	<3	<3	<3	<3	<3	<3	<3	<3	<3	<3
59	MCPA (a)	µg/L	2	<1,5	<1,5	<1,5	<1,5	<1,5	<1,5	<1,5	<1,5	<1,5	<1,5
60	Mecoprop(a)	µg/L	10	<3	<3	<3	<3	<3	<3	<3	<3	<3	<3
61	Methoxychlor(a)	µg/L	20	<3	<3	<3	<3	<3	<3	<3	<3	<3	<3
62	Molinate(a)	µg/L	6	<3	<3	<3	<3	<3	<3	<3	<3	<3	<3
63	Pendimetalin(*)	µg/L	20	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3
64	Permethrin(a)	µg/L	20	<15	<15	<15	<15	<15	<15	<15	<15	<15	<15
65	Propanil(a)	µg/L	20	<15	<15	<15	<15	<15	<15	<15	<15	<15	<15
66	Simazine(a)	µg/L	2	<1,5	<1,5	<1,5	<1,5	<1,5	<1,5	<1,5	<1,5	<1,5	<1,5
67	Trifluralin(*)	µg/L	20	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3
68	2,4,6 Triclorophenol(*)	µg/L	200	<3	<3	<3	<3	<3	<3	<3	<3	<3	<3

Handwritten signature

TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHỈ TIÊU 83 CHỈ TIÊU CHO NƯỚC SAU XỬ LÝ CỦA CÁC NHÀ MÁY, TRẠM CẤP NƯỚC VÀ MẠNG ĐỢT 1 NĂM 2024

[illegible]

TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHỈ TIÊU 83 CHỈ TIÊU CHO NƯỚC SAU XỬ LÝ CỦA CÁC NHÀ MÁY, TRẠM CẤP NƯỚC VÀ MẠNG ĐÓT 1 NĂM 2024

TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHỈ TIÊU 83 CHỈ TIÊU CHO NƯỚC SAU XỬ LÝ CỦA CÁC NHÀ MÁY, TRẠM CẤP NƯỚC VÀ MẠNG ĐÓT 1 NĂM 2024

[illegible]

TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHỈ TIÊU 83 CHỈ TIÊU CHO NƯỚC SAU XỬ LÝ CỦA CÁC NHÀ MÁY, TRẠM CẤP NƯỚC VÀ MẠNG ĐÓT 1 NĂM 2024

[illegible]

TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHỈ TIÊU 83 CHỈ TIÊU CHO NƯỚC SAU XỬ LÝ CỦA CÁC NHÀ MÁY, TRẠM CẤP NƯỚC VÀ MẠNG ĐỢT 1 NĂM 2024

[illegible]

TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHỈ TIÊU 83 CHỈ TIÊU CHO NƯỚC SAU XỬ LÝ CỦA CÁC NHÀ MÁY, TRẠM CẤP NƯỚC VÀ MẠNG ĐỢT 1 NĂM 2024

[illegible]

TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHỈ TIÊU 83 CHỈ TIÊU CHO NƯỚC SAU XỬ LÝ CỦA CÁC NHÀ MÁY, TRẠM CẤP NƯỚC VÀ MẠNG ĐỢT 1 NĂM 2024

[illegible]

TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHỈ TIÊU 99 CHỈ TIÊU CHO NƯỚC SAU XỬ LÝ CỦA CÁC NHÀ MÁY, TRẠM CẤP NƯỚC VÀ MANG ĐỢT I NĂM 2024

[illegible]

TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHỈ TIÊU 99 CHỈ TIÊU CHO NƯỚC SAU XỬ LÝ CỦA CÁC NHÀ MÁY, TRẠM CẤP NƯỚC VÀ MẠNG ĐỢT 1 NĂM 2024

[illegible]

TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHỈ TIÊU 99 CHỈ TIÊU CHO NƯỚC SAU XỬ LÝ CỦA CÁC NHÀ MÁY, TRẠM CẤP NƯỚC VÀ MANG ĐỢT 1 NĂM 2024

[illegible]

TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHỈ TIÊU 99 CHỈ TIÊU CHO NƯỚC SAU XỬ LÝ CỦA CÁC NHÀ MÁY, TRẠM CẤP NƯỚC VÀ MANG ĐÓT 1 NĂM 2024

[illegible]

TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHỈ TIÊU 99 CHỈ TIÊU CHO NƯỚC SAU XỬ LÝ CỦA CÁC NHÀ MÁY, TRẠM CẤP NƯỚC VÀ MẠNG ĐÓT 1 NĂM 2024

[illegible]

TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHỈ TIÊU 99 CHỈ TIÊU CHO NƯỚC SAU XỬ LÝ CỦA CÁC NHÀ MÁY, TRẠM CẤP NƯỚC VÀ MANG ĐỢT I NĂM 2024

[illegible]

TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHỈ TIÊU 99 CHỈ TIÊU CHO NƯỚC SAU XỬ LÝ CỦA CÁC NHÀ MÁY, TRẠM CẤP NƯỚC VÀ MẠNG ĐÓT I NĂM 2024

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn tối đa cho phép	0924.60.7	0924.60.7.1	0924.60.7.2	0924.60.7.3	0924.60.8	0924.60.8.1	0924.60.8.2	0924.60.8.3	0924.60.9	0924.60.9.1	0924.60.9.2	0924.60.9.3
69	Bromoform(a)	µg/L	100	<30	<30	<30	<30	<30	<30	<30	<30	<30	<30	<30	<30
70	Chloroform(a)	µg/L	300	<2	<2	<2	<2	<2	<2	<2	<2	<2	<2	<2	<2
71	Dibromoacetonitrile(a)	µg/L	70	<60	<60	<60	<60	<60	<60	<60	<60	<60	<60	<60	<60
72	Dibromochloromethane(a)	µg/L	100	<2	<2	<2	<2	<2	<2	<2	<2	<2	<2	<2	<2
73	Dichloroacetonitrile(a)	µg/L	20	<15	<15	<15	<15	<15	<15	<15	<15	<15	<15	<15	<15
74	Dichloroacetic acid(a)	µg/L	50	<30	<30	<30	<30	<30	<30	<30	<30	<30	<30	<30	<30
75	Formaldehyde	µg/L	900	0,888	0,815	1,099	0,929	0,215	1,89	1,014	0,761	2,175	1,812	2,023	1,277
76	Monochloramine(*)	mg/L	3	<0,15	<0,15	<0,15	<0,15	<0,15	<0,15	<0,15	<0,15	<0,15	<0,15	<0,15	<0,15
77	Monochloroacetic acid (a)	µg/L	20	<15	<15	<15	<15	<15	<15	<15	<15	<15	<15	<15	<15
78	Trichloroacetic acid (a)	µg/L	200	<150	<150	<150	<150	<150	<150	<150	<150	<150	<150	<150	<150
79	Trichloroaxetonitril(a)	µg/L	1	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3
80	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	0,1	<0,002	<0,002	<0,002	0,05	0,038	0,056	<0,002	0,002	0,023	<0,002	<0,002	<0,002
81	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	1	0,188	0,24	0,062	0,056	0,206	0,139	0,261	0,031	0,114	0,244	<0,003	0,202
82	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	CFU/100mL	<1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
83	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)(*)	CFU/100mL	<1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

10

TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHỈ TIÊU 99 CHỈ TIÊU CHO NƯỚC SAU XỬ LÝ CỦA CÁC NHÀ MÁY, TRẠM CẤP NƯỚC VÀ MẠNG ĐÓT 1 NĂM 2024

STT	Chi tiêu	Đơn vị	Giới hạn tối đa cho phép	0924.60.13	0924.60.13.1	0924.60.13.2	0924.60.17	0924.60.17.1	0924.60.17.2
1	Antimon (Sb)(*)	mg/L	0,02	<0,0020	<0,0020	<0,0020	<0,0020	<0,0020	<0,0020
2	Bari(*)	mg/L	0,7	0,042	0,042	0,043	0,069	0,07	0,071
3	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)(*)	mg/L	0,3	<0,015	<0,015	<0,015	<0,015	<0,015	<0,015
4	Cadimi (Cd)(*)	mg/L	0,003	<0,0006	<0,0006	<0,0006	<0,0006	<0,0006	<0,0006
5	Chi (Plumbum) (Pb)(*)	mg/L	0,01	<0,0020	<0,0020	<0,0020	<0,0020	<0,0020	<0,0020
6	Chromi (Cr)(*)	mg/L	0,05	<0,0010	<0,0010	<0,0010	<0,001	<0,0010	<0,001
7	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	mg/L	1	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005
8	Fluor (F)(*)	mg/L	1,5	<0,30	<0,30	<0,30	<0,30	<0,30	<0,30
9	Kẽm (Zincum) (Zn)(*)	mg/L	2	<0,015	<0,015	<0,015	<0,015	<0,015	0,024
10	Natri (Na)(*)	mg/L	200	7,01	7,05	7,08	16,22	16,03	16,29
11	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	mg/L	0,2	<0,015	<0,015	<0,015	0,036	0,025	0,044
12	Nickel (Ni)(*)	mg/L	0,07	0,0016	0,0018	0,0017	0,0014	0,0014	0,0013
13	Seleni (Se)(*)	mg/L	0,01	<0,0020	<0,0020	<0,0020	<0,0020	<0,0020	<0,0020
14	Sunphat(*)	mg/L	250	8,25	9,24	8,19	<4,0	<4,0	<4,0
15	Sunfua	mg/L	0,05	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03
16	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	0,001	0,00024	<0,0002	<0,0002	<0,0002	<0,0002	<0,0002
17	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	1000	127	126	126	141	146	144
18	Xyanua (CN-)(*)	mg/L	0,05	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01
19	1,1,1 - Tricloroetan(a)	µg/L	2	<2	<2	<2	<2	<2	<2
20	1,2 - Dicloroetan(a)	µg/L	30	<1	<1	<1	<1	<1	<1
21	1,2 - Dicloroeten(a)	µg/L	50	<2	<2	<2	<2	<2	<2
22	Cacbonetraclorua(a)	µg/L	2	<1,5	<1,5	<1,5	<1,5	<1,5	<1,5
23	Diclorometan(a)	µg/L	20	<2	<2	<2	<2	<2	<2

TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHỈ TIÊU 99 CHỈ TIÊU CHO NƯỚC SAU XỬ LÝ CỦA CÁC NHÀ MÁY, TRẠM CẤP NƯỚC VÀ MẠNG ĐỢT 1 NĂM 2024

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn tối đa cho phép	0924.60.13	0924.60.13.1	0924.60.13.2	0924.60.17	0924.60.17.1	0924.60.17.2
24	Tetrachloroeten(a)	µg/L	40	<2	<2	<2	<2	<2	<2
25	Trichloroeten(a)	µg/L	20	<2	<2	<2	<2	<2	<2
26	Vinyl clorua(a)	µg/L	0,3	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1
27	Benzen(*)	µg/L	10	<0,30	<0,30	<0,30	<0,30	<0,30	<0,30
28	Etylbenzen(*)	µg/L	300	<9,0	<9,0	<9,0	<9,0	<9,0	<9,0
29	Phenol và dẫn xuất của Phenol(*)	µg/L	1	<0,15	<0,15	<0,15	<0,15	<0,15	<0,15
30	Styren(*)	µg/L	20	<5,0	<5,0	<5,0	<5,0	<5,0	<5,0
31	Toluen(*)	µg/L	700,000	<9,0	<9,0	<9,0	<9,0	<9,0	<9,0
32	Xylen (*)	µg/L	500	<9,0	<9,0	<9,0	<9,0	<9,0	<9,0
33	1,2 - Diclorobenzen(a)	µg/L	1000	<2	<2	<2	<2	<2	<2
34	Monoclorobenzen(a)	µg/L	300	<2	<2	<2	<2	<2	<2
35	Triclorobenzen (a)	µg/L	20	<2	<2	<2	<2	<2	<2
36	Acrylamide(a)	µg/L	0,5	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3
37	Epichlorhydrin(a)	µg/L	0,4	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3
38	Hexachloro butadien(a)	µg/L	0,6	<0,2	<0,2	<0,2	<0,2	<0,2	<0,2
39	1,2 - Dibromo- 3 Cloropropan(a)	µg/L	1	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3
40	1,2 - Dicloropropan(a)	µg/L	40	<3	<3	<3	<3	<3	<3
41	1,3 - Dichloropropen(a)	µg/L	20	<2	<2	<2	<2	<2	<2
42	2,4 - D(a)	µg/L	30	<15	<15	<15	<15	<15	<15
43	2,4 - DB(a)	µg/L	90	<60	<60	<60	<60	<60	<60
44	Alachlor(a)	µg/L	20	<3	<3	<3	<3	<3	<3
45	Aldicarb	µg/L	10	<0,20	<0,20	<0,20	<0,20	<0,20	<0,20
46	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	100	<0,081	<0,081	<0,081	<0,081	<0,081	<0,081

TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHỈ TIÊU 99 CHỈ TIÊU CHO NƯỚC SAU XỬ LÝ CỦA CÁC NHÀ MÁY, TRẠM CẤP NƯỚC VÀ MẠNG ĐÓT 1 NĂM 2024

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn tối đa cho phép	0924.60.13	0924.60.13.1	0924.60.13.2	0924.60.17	0924.60.17.1	0924.60.17.2
47	Carbofuran(a)	µg/L	5	<3	<3	<3	<3	<3	<3
48	Chlorpyrifos(a)	µg/L	30	<3	<3	<3	<3	<3	<3
49	Clodane(a)	µg/L	0,2	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03
50	Clorotoluron(a)	µg/L	30	<3	<3	<3	<3	<3	<3
51	Cyanazine	µg/L	0,6	<0,016	<0,016	<0,016	<0,016	<0,016	<0,016
52	DDT và các dẫn xuất(a)	µg/L	1	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01
53	Dichloprop(a)	µg/L	100	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3
54	Fenoprop(a)	µg/L	9	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3
55	Hydroxyatrazine	µg/L	200	<0,081	<0,081	<0,081	<0,081	<0,081	<0,081
56	Isoproturon(a)	µg/L	9	<3	<3	<3	<3	<3	<3
57	MCPA	µg/L	2	<0,35	<0,35	<0,35	<0,35	<0,35	<0,35
58	Mecoprop(a)	µg/L	10	<3	<3	<3	<3	<3	<3
59	Methoxychlor(a)	µg/L	20	<3	<3	<3	<3	<3	<3
60	Molinate	µg/L	6	<0,086	<0,086	<0,086	<0,086	<0,086	<0,086
61	Pendimetalin(a)	µg/L	20	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3
62	Permethrin(a)	µg/L	20	<15	<15	<15	<15	<15	<15
63	Propanil	µg/L	20	0,309	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1
64	Simazine	µg/L	2	<0,13	<0,13	<0,13	<0,13	<0,13	<0,13
65	Trifuralin(a)	µg/L	20	<15	<15	<15	<15	<15	<15
66	2,4,6 Triclorophenol(a)	µg/L	200	<3	<3	<3	<3	<3	<3
67	Bromat	µg/L	10	<5	<5	<5	<5	<5	<5
68	Bromodichloromethane(a)	µg/L	60	<2	<2	<2	<2	<2	<2

TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHỈ TIÊU 99 CHỈ TIÊU CHO NƯỚC SAU XỬ LÝ CỦA CÁC NHÀ MÁY, TRẠM CẤP NƯỚC VÀ MẠNG ĐÓT I NĂM 2024

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn tối đa cho phép	0924.60.13	0924.60.13.1	0924.60.13.2	0924.60.17	0924.60.17.1	0924.60.17.2
69	Bromoform(a)	µg/L	100	<30	<30	<30	<30	<30	<30
70	Chloroform(a)	µg/L	300	<2	<2	<2	<2	<2	<2
71	Dibromoacetonitrile(a)	µg/L	70	<60	<60	<60	<60	<60	<60
72	Dibromochloromethane(a)	µg/L	100	<2	<2	<2	<2	<2	<2
73	Dichloroacetonitrile(a)	µg/L	20	<15	<15	<15	<15	<15	<15
74	Dichloroacetic acid(a)	µg/L	50	<30	<30	<30	<30	<30	<30
75	Formaldehyde	µg/L	900	1,928	1,185	1,329	0,834	0,906	0,564
76	Monochloramine(*)	mg/L	3	<0,15	<0,15	<0,15	<0,15	<0,15	<0,15
77	Monochloroacetic acid (a)	µg/L	20	<15	<15	<15	<15	<15	<15
78	Trichloroacetic acid (a)	µg/L	200	<150	<150	<150	<150	<150	<150
79	Trichloroaxetonitril(a)	µg/L	1	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3
80	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	0,1	<0,002	<0,002	0,065	0,05	<0,002	<0,002
81	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	1	0,154	0,16	0,185	0,152	0,202	0,15
82	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	CFU/100mL	<1	0	0	0	0	0	0
83	Trực khuẩn mũ xanh (Ps. Aeruginosa)(*)	CFU/100mL	<1	0	0	0	0	0	0